CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (HSX: IDI)

Sản xuất thực phẩm

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**8,230 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.7%	**-9.8%**	**-16.7%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.49 (B1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.51 (Baa3)** Cảnh báo

2024

DT thuần **7,137** *tỷ VNĐ*

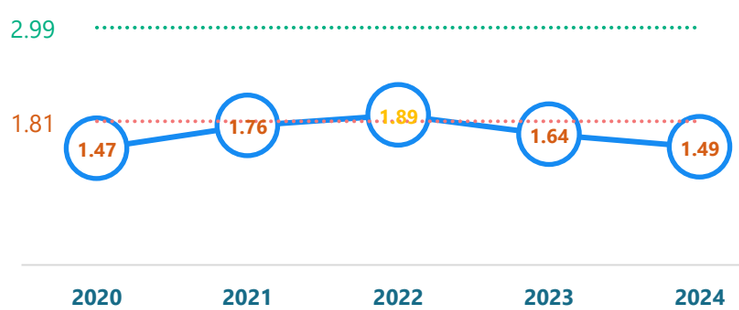
YoY
▼ 84.0
▼ 1.2%

2024

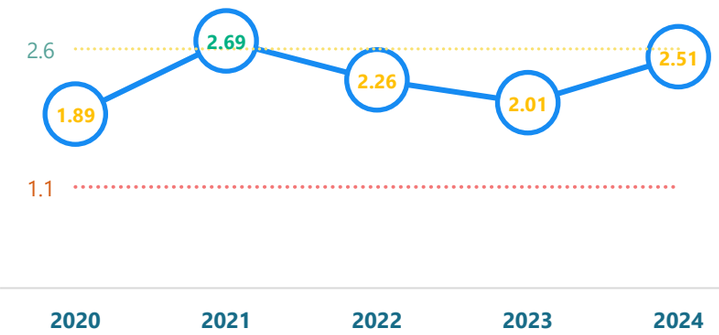
LN sau thuế **72.7** *tỷ VNĐ*

YoY
▼ 0.70
▼ 0.9%

Z - Score



Z'' - Score



2024

ROE **1.8%**

2024

ROA **0.7%**

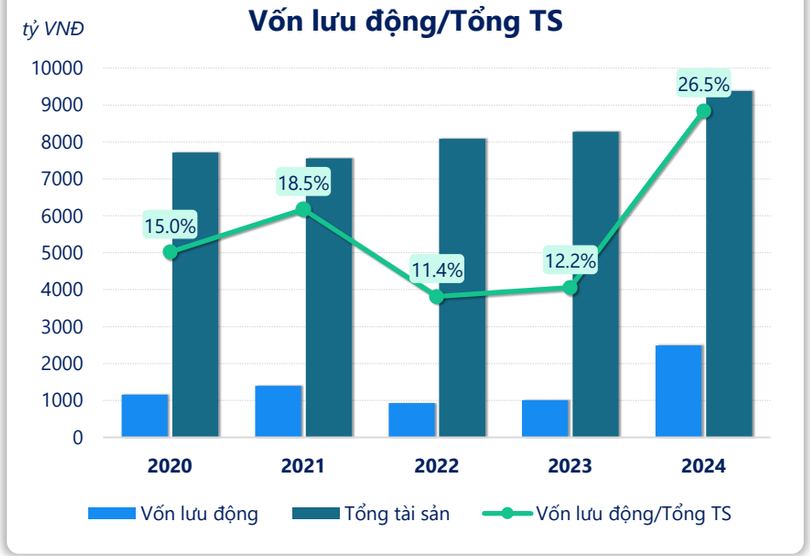
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.49 < 1.81**, cho thấy **IDI** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

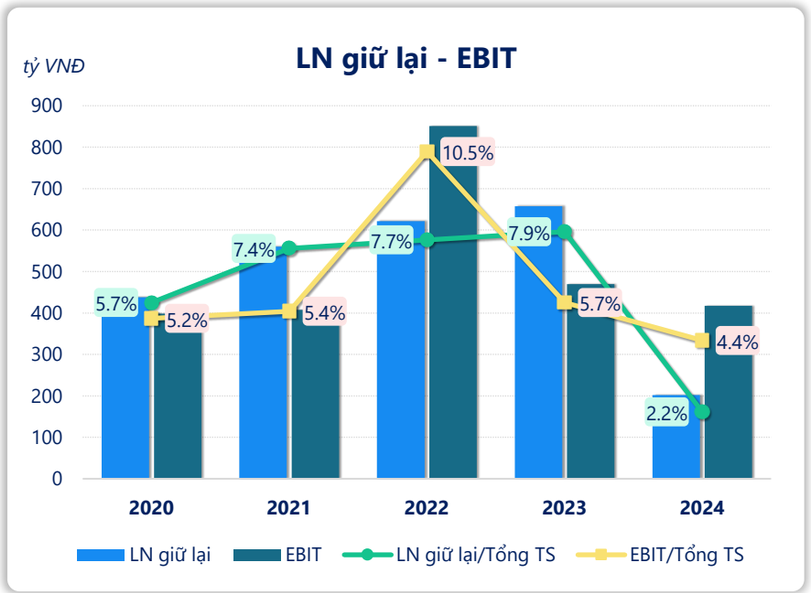
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **IDI** năm **2024** đạt **2.51**, cao hơn so với năm 2023 (2.01). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **IDI** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **7,137** tỷ đồng **giảm 1.17%**, lợi nhuận sau thuế đạt **72.68** tỷ đồng **giảm 0.92%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.75%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (HSX: IDI)

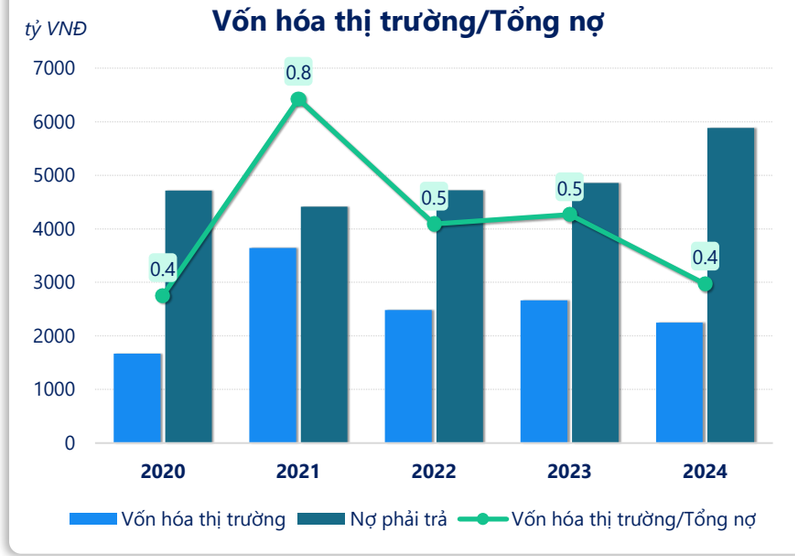


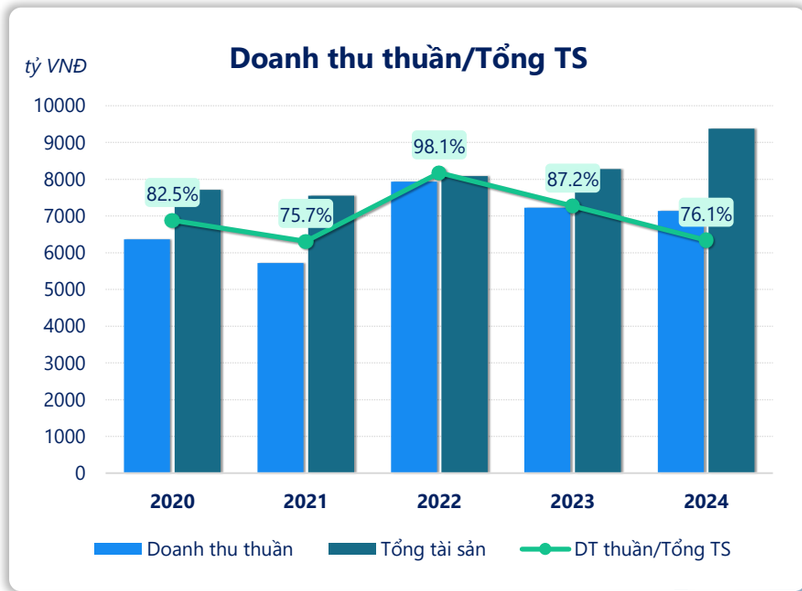


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,378**	**8,277**	**13.3%**
Tài sản ngắn hạn	7,224	5,537	30.5%
Tiền và tương đương tiền	1,712	1,112	53.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,531	664	131%
Phải thu ngắn hạn	2,718	2,151	26.4%
Hàng tồn kho	1,225	1,572	-22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	39.0	38.1	2.4%
Tài sản dài hạn	**2,154**	**2,740**	**-21.4%**
Phải thu dài hạn	3.24	461	-99.3%
Tài sản cố định	814	909	-10.5%
Bất động sản đầu tư	244	253	-3.4%
Tài sản dở dang	586	575	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	249	249	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**8.16**	**9.57**	**-14.8%**
Lợi thế thương mại	250	284	-11.8%
Nợ phải trả	5,886	4,856	21.2%
Nợ ngắn hạn	**4,735**	**4,530**	**4.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,269	4,090	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	208	216	-4.0%
Nợ dài hạn	1,151	326	253%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,151	326	253%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,492**	**3,422**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**3,482**	**3,411**	**2.1%**
Vốn điều lệ	2,732	2,276	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**10.3**	**10.3**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,367**	**5,719**	**7,931**	**7,221**	**7,137**
Giá vốn hàng bán	5,909	5,208	6,836	6,697	6,578
Lợi nhuận gộp	**457**	**511**	**1,095**	**525**	**559**
Doanh thu HĐTC	133	95.8	167	218	179
Chi phí TC	288	237	308	412	360
Chi phí lãi vay	**277**	**226**	**233**	**362**	**309**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	141	172	308	132	189
Chi phí QLDN	39.7	38.0	61.0	89.8	82.4
LN thuần từ HĐKD	**121**	**159**	**586**	**109**	**106**
Lợi nhuận khác	0.21	22.3	32.1	-1.60	1.68
LN trước thuế	**121**	**181**	**618**	**107**	**108**
Lợi nhuận sau thuế	**107**	**143**	**563**	**73.4**	**72.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**95.9**	**137**	**547**	**57.8**	**60.5**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.5	255	530	173	-81.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-300	-81.1	-59.1	-41.3	-313
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	292	-356	-223	340	994
Tiền đầu kỳ	581	539	388	641	1,112
Lưu chuyển tiền thuần	**-42.2**	**-182**	**248**	**472**	**600**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.49	0.24	4.49	-0.20	-0.42
Tiền cuối kỳ	539	357	641	1,112	1,712